

TP.Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2018

**GIẢI TRÌNH CHỆNH LỆCH SỐ LIỆU TÀI CHÍNH NĂM 2017
TRƯỚC VÀ SAU BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN**

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM
Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước

- Căn cứ theo Điều 11, khoản 1.6 thông tư số: 52/2012/TT-BTC ngày 5 tháng 4 năm 2012 "Khi có giải trình liên quan đến các số liệu tài chính do công ty phải công bố thông tin theo quy định của pháp luật khác với số liệu tài chính tại Báo cáo tài chính được kiểm toán".
- Căn cứ báo cáo tài chính năm 2017 do công ty CASUMINA lập và báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.
- Công Ty CASUMINA xin giải trình chênh lệch số liệu báo cáo tài chính năm 2017 trước kiểm toán (đã được Công ty công bố) với số liệu sau kiểm toán (do kiểm toán viên đề nghị) như sau:

1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

DVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Số liệu năm 2017 Công ty lập	Báo cáo kiểm toán Năm 2017	Chênh lệch
		(1)	(2)	(3) = (2)-(1)
Tiền	111	33,323,827,008	33,449,256,058	125,429,050
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	670,641,445,912	670,928,095,912	286,650,000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	101,762,126,588	101,636,697,438	(125,429,150)
Phải thu ngắn hạn khác	136	39,296,050,666	40,467,384,826	1,171,334,160
Hàng tồn kho	141	1,328,302,597,242	1,328,300,900,470	(1,696,772)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7,877,827,153	3,684,499,842	(4,193,327,311)
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	1,056,172,102	-	(1,056,172,102)
Tài sản cố định hữu hình - Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1,213,530,269,438)	(1,213,219,637,421)	310,632,017
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	120,051,786,393	120,974,521,051	922,734,658
Chi phí trả trước dài hạn	261	34,533,321,407	38,167,668,597	3,634,347,190
Tổng tài sản	270	4,019,345,248,337	4,020,419,750,077	1,074,501,740
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	3,079,459,070	13,484,826,293	10,405,367,223
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	68,657,084,683	68,497,803,152	(159,281,531)

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu năm 2017 Công ty lập	Báo cáo kiểm toán Năm 2017	Chênh lệch
		(1)	(2)	(3) = (2)-(1)
Phải trả ngắn hạn khác	319	47,443,474,615	46,999,212,659	(444,261,956)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1,622,296,623,620	1,621,157,275,710	(1,139,347,910)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19,091,758,428	19,098,923,308	7,164,880
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	631,022,314,260	629,986,254,798	(1,036,059,462)
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	14,044,253,368	7,437,918,936	(6,606,334,432)
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b	54,953,784,191	55,001,039,119	47,254,928
Tổng nguồn vốn	440	4,019,345,248,337	4,020,419,750,077	1,074,501,740

- 1.1 Chênh lệch khoản Tiền (Mã số 111) và Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132), do Công ty làm tròn bút toán.
- 1.2 Chênh lệch khoản Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136), Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 322), Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Mã số 153), do công ty điều chỉnh các khoản phải thu về đúng đối tượng sau khi đã đối chiếu.
- 1.3 Mã số 141: Chênh lệch Hàng tồn kho, do công ty có các xí nghiệp hoạt động độc lập và hệ thống kế toán phụ thuộc, phương pháp kế toán bình quân gia quyền nên phát sinh chênh lệch giá trị hàng tồn kho khi tính bình quân toàn công ty.
- 1.4 Mã số 223: Chênh lệch tài sản cố định hữu hình - Giá trị hao mòn lũy kế do kiểm toán loại trừ khấu hao máy móc, thiết bị chưa đáp ứng đúng hồ sơ tăng tài sản cố định.
- 1.5 Chênh lệch chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151) và chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261) do Công ty phân bổ các khoản chi phí với thời gian dài hạn.
- Chênh lệch các khoản phải thu khách hàng (Mã số 131), chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 242), thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 313), phải trả ngắn hạn khác (Mã số 319), lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 421a) do điều chỉnh số dư đầu kỳ 01/01/2017 và kết quả kinh doanh 2016 theo kết quả của Biên bản KTNN báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, tài sản nhà nước năm 2016, ngày 16/9/2017.
- 1.7 Mã số 315: Chênh lệch chi phí phải trả ngắn hạn do Công ty trích lập chưa đủ các khoản chi phí phải trả cho công tác bán hàng.
- 1.8 Chênh lệch Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 320), Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 338), do Công ty hạch toán nhầm giữa khoản tiền trả gốc vay với chi phí lãi vay ngân hàng.
- 1.9 Mã số 421b: Chênh lệch Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này, do các khoản điều chỉnh trên ảnh hưởng lợi nhuận của công ty.

2 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu năm 2017 Công ty lập	Báo cáo kiểm toán Năm 2017	Chênh lệch
		(1)	(2)	(3) = (2)-(1)
4. Giá vốn hàng bán	11	3,084,598,341,661	3,084,327,407,357	(270,934,304)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	432,819,391,455	433,090,325,759	270,934,304
7. Chi phí tài chính	22	109,828,018,746	108,510,238,614	(1,317,780,132)
8. Chi phí bán hàng	25	147,957,998,713	149,074,662,387	1,116,663,674
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	131,730,751,782	134,690,093,150	2,959,341,368
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	59,956,366,843	57,469,076,237	(2,487,290,606)
11. Thu nhập khác	31	9,275,131,920	12,342,470,466	3,067,338,546
12. Chi phí khác	32	539,268,524	1,060,247,804	520,979,280
13. Lợi nhuận khác	40	8,735,863,396	11,282,222,662	2,546,359,266
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	68,692,230,239	68,751,298,899	59,068,660
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14,263,117,688	14,274,931,420	11,813,732
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	54,953,784,191	55,001,039,119	47,254,928

- 2.1 Mã số 11: Giá vốn hàng bán thay đổi, do Kiểm toán loại trừ khấu hao máy móc, thiết bị chưa đáp ứng đúng hồ sơ tăng tài sản cố định, chênh lệch giá trị hàng tồn kho khi tính bình quân toàn công ty và chi phí tiền thuế phi nông nghiệp 2017.
- 2.2 Mã số 22: Chi phí tài chính lệch 1.317.780.132 đồng, do Công ty hạch toán nhầm giữa tiền trả gốc vay với trả chi phí lãi vay ngân hàng.
- 2.3 Chi phí bán hàng (Mã số 25) chênh lệch 1.116.663.674 đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26) chênh lệch 2.959.341.368 đồng, do Công ty trích lập chưa đủ các khoản chi phí phải trả cho công tác bán hàng và điều chỉnh giảm chi phí tiền thuế đất năm 2015; 2016 từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang thu nhập khác.
- 2.4 Mã số 40: Lợi nhuận khác thay đổi, do công ty hạch toán tiền thuế đất 2015, 2016 được đối tác trả thay vào giảm chi phí, kiểm toán đề nghị đưa vào thu nhập khác và chi phí tiền thuế đất năm 2014, kiểm toán đề nghị đưa vào chi phí khác.
- 2.5 Lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50), chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51), Lợi nhuận sau thuế TNDN (Mã số 60) thay đổi do các yếu tố của Kết quả kinh doanh thay đổi.

3 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Số liệu năm 2017 Công ty lập	Báo cáo kiểm toán Năm 2017	Chênh lệch
		(1)	(2)	(3) = (2)-(1)
1. Lợi nhuận trước thuế	1	68,692,230,239	68,751,298,899	59,068,660
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ	2	172,584,287,727	172,273,655,710	(310,632,017)
- Các khoản dự phòng	3	1,119,482,639	1,119,482,639	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(801,255,734)	(807,858,484)	(6,602,750)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(25,928,876,549)	(26,065,002,352)	(136,125,803)
- Chi phí lãi vay	6	95,155,291,099	107,515,989,909	12,360,698,810
- Các khoản điều chỉnh khác	7			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	310,821,159,421	322,787,566,321	11,966,406,900
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(218,731,618,332)	(219,282,631,457)	(551,013,125)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(345,930,490,823)	(345,928,794,051)	1,696,772
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	137,459,225,710	137,667,246,706	208,020,996
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(20,702,623,158)	(18,867,697,832)	1,834,925,326
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(89,288,025,608)	(101,648,724,418)	(12,360,698,810)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33,638,544,757)	(33,638,544,757)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9,077,556,161	11,606,440,161	2,528,884,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(37,353,804,410)	(37,346,639,530)	7,164,880
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(288,287,165,796)	(284,651,778,857)	3,635,386,939
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(230,021,863,647)	(230,021,863,647)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	197,575,759	736,030,305	538,454,546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (số dư được kết chuyển từ tài khoản 222)	25			

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu năm 2017 Công ty lập	Báo cáo kiểm toán Năm 2017	Chênh lệch
		(1)	(2)	(3) = (2)-(1)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi đầu tư chứng khoán	27	16,653,744,629	13,722,531,886	(2,931,212,743)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(213,170,543,259)	(215,563,301,456)	(2,392,758,197)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,439,130,525,439	3,438,875,473,404	(255,052,035)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,783,863,600,177)	(2,784,926,328,274)	(1,062,728,097)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(16,718,401,723)	(16,718,401,723)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(134,712,840,600)	(134,512,260,160)	200,580,440
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	503,835,682,939	502,718,483,247	(1,117,199,692)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	2,377,973,884	2,503,402,934	125,429,050
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30,960,218,219	30,960,218,219	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(14,365,095)	(14,365,095)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	33,323,827,008	33,449,256,058	125,429,050

- 3.1 - Chênh lệch Khấu hao tài sản cố định (Mã số 02) do kiểm toán loại trừ khấu hao máy móc, thiết bị chưa đáp ứng đúng hồ sơ tăng tài sản cố định.
- 3.2 - Chênh lệch Lãi lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Mã số 04): do chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản phải trả.
- Chênh lệch Lãi từ hoạt động đầu tư (Mã số 05), Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 16), Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi đầu tư chứng khoán (Mã số 27) và Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 22): do Công ty chưa tách phần tiền thu được từ thanh lý TSCĐ và chênh lệch tỷ giá, doanh thu hoạt động tài chính khác.
- 3.4 - Chênh lệch Chi phí lãi vay (Mã số 06), Tiền lãi vay đã trả (Mã số 14): do kiểm toán tính chung phần chiết khấu thanh toán dành cho chế độ khách hàng.
- Chênh lệch Tăng giảm các khoản phải thu (Mã số 09), Tăng giảm các khoản phải trả (Mã số 11), Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 17): do kiểm toán điều chỉnh số liệu trên bảng cân đối kế toán (Các khoản trả trước cho người bán, phải trả người bán, phải thu ngắn hạn khác, phải trả ngắn hạn khác, thuế và các khoản phải thu Nhà nước, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và chênh lệch cổ tức đã trả cho chủ sở hữu).
- 3.6 - Chênh lệch Tăng giảm hàng tồn kho (Mã số 10) do chênh lệch giá trị hàng tồn kho khi tính bình quân toàn công ty.
- 3.7 - Chênh lệch Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (Mã số 33), Tiền chi trả nợ gốc vay (Mã số 34): do Công ty hạch toán nhầm giữa tiền trả gốc vay với trả chi phí lãi vay ngân hàng.

- 3.8 - Chênh lệch Khoản cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (Mã số 36): do Công ty tính số trích (phải trả) cổ tức trả cho các cổ đông, Công ty kiểm toán tính số đã chi trả thực cho các cổ đông.
- Trên đây là những giải trình của Công ty về sự chênh lệch số liệu báo cáo tài chính trước và sau báo cáo kiểm toán.
 - Công ty xin trân trọng báo cáo cho Ủy Ban Chứng Khoán và Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM cũng như toàn thể Quý cổ đông của Công ty.

CÔNG TY KIỂM TOÁN AASCS
Phó Tổng Giám Đốc **Kiểm toán Viên**



Lê Văn Tuấn *Lê Kim Ngọc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hồng Phú

